

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NGÔN NGỮ SMS CỦA GIỚI TRẺ

ISSUES IN THE SMS LANGUAGE BY VIETNAMESE YOUTH

TRẦN VĂN PHƯỚC

(PGS.TS; Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế)

VÕ THỊ LIÊN HƯƠNG

(Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế)

Abstract: This study looks into Vietnamese young users' language in their SMS texts, and their habits, purposes and awareness of using SMS language from pragmatic standpoint. Data for the study are both corpus-based and empirical. A corpus of 50 SMS texts are analyzed to identify linguistic features of the SMS language in Vietnamese. Questionnaires are then used to survey young users' habits, purposes and their awareness of SMS language uses. The findings indicate that Vietnamese SMS language, albeit distinctively formed, is consonant with the Thurlow's (2003) principle of sociality and its maxims, so it should be viewed as a stylistic variant; and that raising language awareness for young users for the sake of Vietnamese purity.

Key words: SMS; pragmatics; language awareness; stylistic variant.

1. Đặt vấn đề

Từ khi ra đời cho đến nay hệ thống thông tin di động đã ngày càng thể hiện vai trò hiệu quả của một phương tiện giao tiếp nhanh và hiện đại, trong đó dịch vụ thông điệp ngắn (Short Message Service; SMS) được sử dụng rộng rãi nhất. Sự gia tăng đáng kể về số lượng người sử dụng SMS và tính tức thời của loại văn bản này đã thúc đẩy sự phát triển một hệ thống ngôn ngữ mà tính phức tạp của nó đôi khi làm cho người không dùng hoặc ít dùng SMS không thể giải mã được thông điệp. Loại hình ngôn ngữ này là sự kết hợp giữa việc sử dụng biểu tượng, hệ thống viết tắt và các chữ cái cũng như con số đại diện cho chữ. Việc sử dụng ngôn ngữ SMS ở một chừng mực nào đó đã thay đổi ngôn ngữ và văn hóa truyền thống. Không ít phương tiện truyền thông, các nhà giáo dục quan ngại về sự suy thoái trong quá trình phát triển tự nhiên của ngôn ngữ như là hệ quả tất yếu của sự bùng nổ ngôn ngữ SMS. Tuy nhiên, một số nghiên cứu lại cho rằng những quan ngại về ảnh hưởng của ngôn ngữ SMS đến ngôn ngữ chuẩn có phần

cường điệu [Aziz và cộng sự, 2013; Tagliamonte, 2008]. Mặc dù ngôn ngữ SMS là vấn đề thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu phương Tây, nhưng dường như rất ít được khai thác trong các nghiên cứu ngôn ngữ học tiếng Việt bởi vẫn còn nhiều tranh cãi xoay quanh vấn đề “ngôn ngữ mạng” (mà ngôn ngữ SMS là một bộ phận) và sự trong sáng của tiếng Việt. Cách nhìn nhận ngôn ngữ SMS cũng có nhiều chiều hướng khác nhau: một số phản đối việc sử dụng ngôn ngữ SMS, một số chấp nhận như ngôn ngữ riêng của nhóm xã hội, hay phương ngữ xã hội. Vậy cần nhìn nhận ngôn ngữ SMS như thế nào cho phù hợp, cũng như làm thế nào để nâng cao ý thức ngôn ngữ của người sử dụng? Những vấn đề đặt ra là động lực khiến chúng tôi tiến hành nghiên cứu này như một bước khởi đầu để thâm nhập loại hình ngôn ngữ xã hội mới dưới góc nhìn phong cách học.

2. Cơ sở lí luận

2.1. Nghiên cứu này được xây dựng trên lí thuyết ngữ dụng học về “tiếp cận sử dụng và

biến đổi ngôn ngữ do ảnh hưởng của công nghệ” (Technology-conditioned approach to Language Change and Use - TeLCU) của Bodo & Lee (2002), các khái niệm liên quan đến giao tiếp qua trung gian máy tính (Computer-mediated Communication), các nghiên cứu về ngôn ngữ tin nhắn ngắn (SMS) và nguyên tắc giao tế xã hội (principle of sociality), và các vấn đề ý thức ngôn ngữ trong kĩ nguyên công nghệ.

Lý thuyết TeLCU lập luận rằng, đồng thời với sự ra đời của một loại hình công nghệ mới là sự ra đời của một hình thức ngôn ngữ mới, và điều đó là cần thiết để đáp ứng nhu cầu diễn đạt ngôn ngữ [Bodo & Lee, 2002]. Nói cách khác, giữa loại hình công nghệ và ngôn ngữ luôn tồn tại một mối quan hệ nhân quả. Các quan điểm đối lập cho rằng phương tiện truyền thông mới không tạo hiệu ứng lên cách con người sử dụng ngôn ngữ [Labov, 2000], theo đó ngôn ngữ tin nhắn SMS không phải là một hình thái biến đổi ngôn ngữ mà là một sự biến dạng của ngôn ngữ chuẩn. Thurlow (2003) cho rằng, nhiều nhà ngôn ngữ, giáo dục theo quan điểm này bày tỏ quan ngại về sự méo mó của ngôn ngữ đặc biệt là những người dùng trẻ. Tuy nhiên, các quan điểm ngữ dụng học lại cho rằng những đặc điểm khác biệt của ngôn ngữ SMS chỉ là cách viết mới của văn bản và nó hoàn toàn không phải là ngôn ngữ mới [Crystal, 2001]. Mối quan hệ đan xen giữa loại hình công nghệ và ngôn ngữ kéo theo sự phụ thuộc lẫn nhau giữa hình thức và chức năng ngôn ngữ. Thurlow (2003) thậm chí nhấn mạnh rằng, nội dung các cuộc trò chuyện nhỏ còn đồng thời hướng người giao tiếp đến sự thân thiện trong tương tác và ông còn tuyên bố trong các nghiên cứu của mình rằng ngôn ngữ SMS tuân thủ nguyên tắc giao tế xã hội gồm có ba phương châm ngôn ngữ học xã hội là: ngắn gọn và nhanh (brevity and speed); hỏi đáp cận ngôn ngữ (paralinguistic restitution) và tiệm cận âm vị học (phonological approximation).

Quan điểm của chúng tôi đối với ngôn ngữ SMS trong nghiên cứu này là nhận thức nó như

một biến thể phong cách học để đáp ứng nhu cầu giao tiếp lâm thời, song song với chấp nhận một thực tế rằng tính tự do và thiên về khẩu ngữ, cộng với sức lan tỏa nhanh chóng của loại ngôn ngữ này có thể ảnh hưởng xấu đến việc sử dụng ngôn ngữ của một cộng đồng nếu không có những định hướng nâng cao ý thức ngôn ngữ của người sử dụng. Vì thế mục tiêu của chúng tôi trong khuôn khổ nghiên cứu này là xác định một số đặc thù của ngôn ngữ SMS trong tiếng Việt, và khảo sát thói quen, thái độ và ý thức ngôn ngữ của người sử dụng ngôn ngữ SMS.

2.2. Các nghiên cứu trước đây về ngôn ngữ SMS nói riêng và ngôn ngữ Internet nói chung thường tập trung vào đặc điểm từ vựng và cú pháp dựa vào bộ sưu tập văn bản (corpus-based) hoặc chức năng của ngôn ngữ SMS trong hoạt động giao tiếp [Grinter & Eldridge, 2003]. Ngôn ngữ được nghiên cứu chủ yếu là tiếng Anh, ngay cả khi người dùng không phải là người nói tiếng Anh bản ngữ [Chiluwa, 2007]. Được biết đến như một ngôn ngữ linh hoạt, tiếng Anh dễ dàng biến đổi và thích ứng với tính chất công nghệ trong cách dùng mới và những cách rút gọn từ vựng trong tiếng Anh nhanh chóng lan tỏa và được cộng đồng sử dụng ngôn ngữ chấp nhận rộng rãi:

Viết tắt: là quá trình rút gọn từ vựng phổ biến như một hình thức tốc kí: acc. → account. Chẳng hạn, dùng chữ cái thay cho một từ (có cách phát âm tương tự): *u* → *you*; *r* → *are*; *n* → *and*; dùng con số thay cho từ (có cách phát âm tương tự): *8* → *ate*; *4* → *for*; *2* → *to/ too*; kết hợp chữ cái và số: *gr8* → *great*; *G9* → *good night*; *2mrw* → *tomorrow*; *b4* → *before*.

Tuy nhiên, ngôn ngữ là bức tranh phản ánh văn hóa và tư duy của người dùng ngôn ngữ [Wierzbicka, 1992], vì thế, nếu đã là một biến thể ngôn ngữ thì ngôn ngữ SMS hoàn toàn mang các đặc thù văn hóa và tư duy. Đối với những ngôn ngữ ngoài tiếng Anh, chắc chắn sẽ có những đặc điểm khác biệt đáng khai thác.

Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn âm tiết, mỗi một kí tự trong từ có vai trò quan trọng quyết định ý

nghĩa của từ đó. Vì thế, việc lược bỏ kí tự không phải là điều dễ dàng, và ắt hẳn phải có sự khác biệt so với ngôn ngữ đa âm tiết như tiếng Anh. Hơn nữa, tiếng Việt là sự kết tinh của văn hóa và tư duy dân tộc Việt, trong đó đặc trưng có tính hài hòa và tính linh hoạt trong giao tiếp [Trần Ngọc Thêm, 1996; Phan Ngọc, 2005]. Trên cơ sở các tiền đề này, chúng tôi giả thuyết rằng giới trẻ Việt Nam sử dụng ngôn ngữ SMS linh hoạt và có tính sáng tạo riêng. Ví dụ trong tiếng Việt, người dùng có thể dùng chữ cái thay cho từ có cách phát âm tương tự như “n” thay cho “anh” và “m” thay cho “em”, hoặc dùng số thay cho chữ (ví dụ, 0 thay cho “không”), thậm chí vay mượn tiếng nước ngoài trong tin nhắn (ví dụ “thanx” hay “tks” thay cho “thanks” – cảm ơn). Hơn nữa họ còn có những mục đích khác nhau khi áp dụng cách diễn đạt ngôn ngữ SMS.

2.3. Ngôn ngữ SMS có vẻ như được chấp nhận một cách cởi mở hơn trên thế giới so với ở Việt Nam. Nhiều báo chí đã từng đăng tải thông tin tổng thống Mỹ Barack Obama gửi thông cáo báo chí về việc chọn phó tổng thống bằng tin nhắn [Thurlow & Poff, 2011] hay tổng thống Nga Medvedev trả lời phỏng vấn của đài Mayak cho rằng ngôn ngữ internet nên được đối xử công bằng. Ở Việt Nam, bên cạnh những lo ngại sự lan nhanh của ngôn ngữ SMS có thể ảnh hưởng đến sự trong sáng của tiếng Việt mà rất nhiều báo viết và báo mạng đã từng đăng tải thì một số nhà nghiên cứu ngôn ngữ học lại có cái nhìn cởi mở hơn về ngôn ngữ internet [Nguyễn Văn Khang, 1999] thậm chí còn cho rằng có thể để cho ngôn ngữ SMS tồn tại một cách tự nhiên [Hoàng Anh Thi, 2011], vấn đề là người sử dụng phải ý thức về hoàn cảnh, đối tượng và mục đích giao tiếp.

3. Những khảo sát cụ thể và kết quả thu được

3.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Trên quan điểm cởi mở và nhìn nhận ngôn ngữ SMS là một biến thể ngôn ngữ, nghiên cứu này tập trung khái quát một số biến thể từ vựng thông dụng trong văn bản SMS, cũng như thái

độ của người sử dụng và người tiếp nhận văn bản.

Dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu này xuất phát từ hai nguồn: bộ sưu tập văn bản (corpus) và bảng khảo sát (questionnaire).

Bộ sưu tập văn bản gồm 50 tin nhắn của những người dùng từ độ tuổi 16 – 22 mà chúng tôi sưu tầm được từ năm 2013.

Câu hỏi khảo sát thực hiện thu dữ liệu từ 30 sinh viên Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế có độ tuổi từ 18 – 22 (18 nữ, 12 nam) tham gia trả lời bảng khảo sát về thói quen, mục đích và ý thức sử dụng ngôn ngữ SMS.

3.2. Kết quả nghiên cứu

3.2.1. Phân tích 50 mẫu tin nhắn trong bộ sưu tập văn bản cho thấy các tin nhắn SMS thường rất ngắn. Ngoài việc viết không dấu, người dùng thường chỉ dùng bảng chữ cái tiếng Anh lược bỏ luôn các chữ cái điển hình của tiếng Việt như *ă, â, ð, ê, ô, ơ, u*, thay vào đó là : $a \rightarrow a, \grave{a}, \acute{a}$; $d \rightarrow đ$; $e \rightarrow e, \acute{e}$; $o \rightarrow o, \acute{o}, \sigma$; $u \rightarrow u, \acute{u}$.

Các biến thể từ vựng của ngôn ngữ SMS tiếng Việt cũng thể hiện những đặc điểm riêng. Có thể tóm tắt các quy luật hình thành biến thể như sau:

a. Dùng chữ cái để thay thế một từ có cách phát âm gần giống, phổ biến nhất là: $n \rightarrow anh$; $m \rightarrow em$; $j \rightarrow gi$. Có lẽ đây là quy trình hình thành biến thể gần giống nhất với quy trình trong tiếng Anh, và nó phù hợp với phương châm (iii) tiệm cận âm vị học của Thurlow (2003). Các quy trình khác mang tính đặc trưng riêng của tiếng Việt.

b. Giản lược chữ cái trong các phụ âm kép.

Phụ âm kép *ng* và *nh* ở vào vị trí phụ âm cuối của âm tiết: *n* bị lược bỏ. Ví dụ: [1] *Nhah len, co dag djem dah* (Nhanch lên, cô đang điếm danh).

Phụ âm kép *ch*, *kh* và *gh* ở vào vị trí phụ âm đầu của âm tiết: *h* bị lược bỏ. Ví dụ: *Kon P noj ge wa cho han. Ki mo toj goj cj* (Con P nói ghé qua chở hanch. Khi mô tới gọi chị).

c. Giảm lược một nguyên âm trong các nguyên âm kép: $iê \rightarrow I$; $uô \rightarrow u$; $uyê \rightarrow iê/jê$. Ví dụ:

Chuk mug sjh nhat mun pe iu. (Chúc mừng sinh nhật muộn bé yêu)

Dag hok. Noj chjen sau. (Đang học. Nói chuyện sau)

d. Thay một phụ âm/phụ âm kép bằng một phụ âm khác

Phụ âm *c*, *ch* (và thậm chí *nh*) ở vào vị trí phụ âm cuối của âm tiết được thay bằng *k*. Ví dụ:

Rak ko? Dj cf? (Rãnh không? Đi café?).

Da co sak, lien he lop truog, 20k. (Đã có sách, liên hệ lớp trưởng, [nộp/giá] 20 ngàn).

Phụ âm *qu* được thay bằng *w* hoặc *q*; *b* thay bằng *p* và *c* thay bằng *k*. Ví dụ: *E wen pe Ha a?* (Em quen be Ha a?).

Nguyên âm *y* được thay bằng *i*, *ơ* được thay bằng *u*, và *i* được thay bằng *j*. Ví dụ: [8] *Chj uj, 3h don e.* (Chị ơi, 3 giờ đón em).

e. Viết tắt bằng cách dùng chữ cái đầu của từ được dùng nhiều nhất trong các từ xưng hô. Tuy không có quy luật nhưng người nhận văn bản dễ dàng hiểu được thông qua mối quan hệ giao tiếp của họ: $a \rightarrow anh$; $e \rightarrow em$; $c \rightarrow chị$
 $t \rightarrow tao/tau$; $m \rightarrow mày/mi$.

f. Dùng các kí hiệu quy ước thay cho một từ: $h \rightarrow giờ$; $0 \rightarrow không$.

Việc giảm lược nguyên âm và phụ âm trong từ vựng như trên gây ra nhiều khó khăn, hiểu lầm trong quá trình xử lí văn bản của người tiếp nhận. Thậm chí việc thay phụ âm/nguyên âm bằng phụ âm/nguyên âm khác không liên quan là sự phá cách gây nhiều tranh luận trên các diễn đàn báo chí, giáo dục và nghiên cứu ngôn ngữ. Có lẽ cách lí giải thuyết phục nhất phải dựa trên phương châm (i) ngắn gọn và nhanh của Thurlow (2003). Nhìn qua một chiếc điện thoại thông thường, chúng ta có thể nhận thấy các kí tự *j*, *p*, *w* chỉ cần một lần nhấn trên bàn phím thay vì phải nhấn nhiều lần hơn để tạo ra *i*, *b*, *qu*. Thậm chí nếu có phải nhấn hai lần tạo *k* thì vẫn nhanh hơn phải nhấn ba lần cho *c* và hai lần cho *h* để tạo ra *ch*.

Ngoài ra dữ liệu từ bộ sưu tập văn bản còn cho thấy một số biến thể về ngữ nghĩa của từ mà trong khuôn khổ của nghiên cứu này chúng tôi không đề cập đến. Một số từ vay mượn tiếng nước ngoài (chủ yếu là tiếng Anh) đan xen trong tin nhắn tiếng Việt. Chúng tôi cho rằng do đối tượng nghiên cứu là sinh viên ngoại ngữ nên đặc điểm này có thể chưa phải đặc trưng của ngôn ngữ SMS trong giới trẻ. Đặc biệt là một số kí hiệu phức tạp chúng tôi không thể giải mã được. Những vấn đề này hi vọng sẽ được giải quyết trong những nghiên cứu tiếp theo.

3.2.2. Câu hỏi đặt ra là loại ngôn ngữ giảm lược SMS này có đáng lo ngại không? Nó có thật sự là một hiểm họa đối với sự trong sáng của tiếng Việt? Kết quả khảo sát bằng bảng câu hỏi mà chúng tôi tiến hành phần nào trả lời các câu hỏi đặt ra:

Thứ nhất, thói quen và mục đích sử dụng ngôn ngữ SMS. 80% người tham gia khảo sát nói rằng họ thường xuyên sử dụng ngôn ngữ SMS, 20% còn lại thỉnh thoảng dùng, không ai chưa từng dùng ngôn ngữ này. Tuy nhiên việc sử dụng ngôn ngữ SMS chỉ giới hạn trong nhóm bạn bè cùng trang lứa với tỉ lệ 27/30 (chiếm gần 87%), 10% người tham gia khảo sát cho rằng họ dùng cho cả người thân trong gia đình ở mọi độ tuổi, 3% không cung cấp thông tin. Mặc dù tần suất sử dụng ngôn ngữ SMS và đối tượng tiếp nhận thông điệp tương đối giống nhau, nhưng mục đích sử dụng ngôn ngữ SMS của các đối tượng nghiên cứu lại rất phong phú. Chỉ 36% người được hỏi dùng ngôn ngữ SMS để gửi thông điệp nhanh, trong khi đó lí do dùng ngôn ngữ SMS để giữ bí mật và để chứng tỏ sự tiếp cận ngôn ngữ thời @ lần lượt chiếm tỉ lệ 33% và 24% số người được hỏi. 7% còn lại cho rằng họ dùng ngôn ngữ SMS để thể hiện sự sáng tạo, tinh nghịch. Kết quả này thật sự không có gì đáng ngạc nhiên bởi chúng vẫn hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc giao tiếp xã hội của Thurlow (2003) như đã đề cập trong phần trước, cụ thể là phương châm (ii) hồi đáp cận ngôn ngữ. Thật vậy, nhu cầu giữ bí mật hay

tao nên một phong cách khác biệt với người khác thúc đẩy việc tạo ra một thứ ngôn ngữ riêng như một hành động hồi đáp.

Thứ hai, ý thức sử dụng ngôn ngữ SMS. 72% người được hỏi cho rằng họ ý thức được giới hạn sử dụng ngôn ngữ SMS và việc sử dụng đó không ảnh hưởng đến vốn ngôn ngữ chuẩn của họ. Những người còn lại không chắc chắn họ có bị ảnh hưởng của ngôn ngữ SMS trong cách diễn đạt ngôn ngữ chuẩn hay không. Với câu hỏi rằng sự lan tỏa nhanh chóng của ngôn ngữ SMS có làm giới trẻ có nguy cơ quên tiếng Việt hay không, 100% người được hỏi cho rằng điều đó không thể xảy ra.

Quan điểm của chúng tôi xem ngôn ngữ SMS là ngôn ngữ “thời trang”, chỉ mang tính nhất thời trong một giai đoạn phát triển nào đó. Chúng tôi tin rằng sự phát triển của các loại điện thoại thông minh có tính năng bàn phím QWERTY và các phần mềm hỗ trợ nhiều ngôn ngữ khác nhau trong đó có tiếng Việt sẽ góp phần hạn chế việc sử dụng ngôn ngữ giản lược SMS. Hơn nữa, những hiểu lầm hoặc gián đoạn trong giao tiếp mà người dùng ngôn ngữ SMS trải nghiệm cũng sẽ góp phần nâng cao ý thức ngôn ngữ của người dùng nó. Vì thế ngôn ngữ SMS không thể thay thế tiếng Việt “chân chính” mà chỉ luôn luôn là một lối nói ngẫu hứng của một nhóm người dùng – một biến thể phong cách học của ngôn ngữ xã hội, trong hoàn cảnh giao tiếp nhất định.

4. Kết luận

Nghiên cứu này cho thấy ngôn ngữ SMS trong tiếng Việt là một biến thể ngôn ngữ xã hội với những đặc điểm hình thành riêng. Mặc dù vậy, ngôn ngữ SMS tiếng Việt vẫn phù hợp với các phương châm của nguyên tắc giao tiếp xã hội. Vì thế cần có cái nhìn cởi mở về nó, và ghi nhận hình thái đặc biệt của ngôn ngữ SMS là sự đáp ứng chức năng giao tiếp đặc thù.

Tuy nhiên trong khi việc sử dụng ngôn ngữ SMS đang lan tỏa rộng rãi trong giới trẻ với tốc độ nhanh chóng, việc nhìn nhận cởi mở về ngôn ngữ này không đồng nghĩa với việc để mặc cho nó phát triển một cách tự do. Sự định

hướng nhận thức cho người dùng đóng vai trò quan trọng trong việc gìn giữ sự trong sáng của tiếng Việt đồng thời vẫn tạo cơ hội cho một hình thức ngôn ngữ mang tính sinh động tồn tại như một biến thể của ngôn ngữ về mặt phong cách.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*. Nxb Giáo dục.
2. Hoàng Anh Thi, (2011), *Trả lời phỏng vấn báo Sài Gòn tiếp thị*, ngày 17/4/2011.
3. Aziz, S., Shamim, M., Aziz, M. F. & Avais, P. (2013), *The impact of texting/SMS language on academic writing of students - What do we need to panic about?* Linguistics and Translation. 55, 12884 - 12890.
4. Bodomo, A. B. & Lee, C. K. M. (2002), *Changing forms of language and literacy: technobabble and mobile phone communication*. Literacy and Numeracy Studies: An International Journal in the Education and Training of Adults. 12(1): 23 - 44.
5. Chilwa, I. (2007), *Nigerianness of SMS text messages in English*. A paper presented at the Nigeria English Studies Association Conference, University of Uyo, Nigeria
6. Crystal, D. (2001), *Language and the internet*. Cambridge: Cambridge University Press.
7. Grinter, R. & Eldridge, M. (2003), *Wan2tlk?: everyday text messaging*. In Proceedings of the ACM CHI 2003 Human Factors in Computing Systems Conference, edited by Cockton, Gilbert, Korhonen, Panu. Ft. Lauderdale, Florida, USA. 441-448. Labov, W. (2000). *Principles of Linguistic Change*. Oxford: Blackwell.
8. Tagliamonte, S. A. (2008), *Linguistic ruin? LOL! instant messaging and teen language*. American speech, 83 (1), 3 – 34.
9. Thurlow, C. (2003), *Generation Txt? The (socio-) linguistics of young people's text-messaging*. Discourse analysis online. http://www.shu.ac.uk/daol/articles/v1/n1/a3/thurlow_2002003-paper.html
10. Thurlow, C & Poff, M. (2011), *Text messaging*. In Susan C. Herring, Dieter Stein & Tuija Virtanen (eds), *Handbook of the pragmatics of CMC*. Berlin: Mouton de Gruyter.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 15-04-2014)